

MỤC LỤC

Hình thức lá số tử vi.....	2
Nguyên Tắc Lập Lá Số Tử Vi	7
Giải thích cục số.....	47
Nguyên tắc an sao lưu	49
Vài Nhận Định Về Cung Vô Chính Diệu	52
Chính Tinh Phú Giải.....	58
Phụ Tinh Phú Giải	150
Ân Quang và Thiên Quý.....	253
Cô Thần và Quả Tú.....	259
Đào Hoa, Hồng Loan, Thiên Hỉ (Đào Hồng Hỉ).....	264
Kình Dương và Đà La.....	293
Long Trì và Phượng Các.....	308
Lộc Tồn (Thiên Lộc).....	318
Tả Phụ và Hữu Bật	336
Tam Thai và Bát Tọa	340
Thai Phụ và Phong Cáo	347
Thái Âm và Thái Dương.....	352
Thiên Khôi và Thiên Việt	355
Thiên Không.....	357
Thiên Mã.....	365
Thiên Quan và Thiên Phúc.....	384
Tiểu Hao và Đại Hao (Song Hao)	391
Tứ Đức (Nguyệt Đức, Thiên Đức, Phúc Đức, Long Đức).....	405
Tuần và Triệt	409
Văn Xương và Văn Khúc.....	417
Vòng Bác Sĩ.....	446
Vòng Lộc Tồn.....	473
Vòng Thái Tuế.....	476
Vòng Tràng Sinh	483

Phần 1 – LÁ SỐ TỬ VI

Hình thức lá số tử vi

Lá số Tử Vi được chia làm 12 cung, mỗi cung mang tên gọi theo địa chi, được phân âm dương, ngũ hành, phương hướng, màu sắc, thời tiết và mang tên các quẻ khác nhau. Như vậy sự phân định trên từ đâu mà có? Sau đây là vài giả thuyết giải thích:

Phân định âm dương cung: tên của cung thì được đặt tên bằng 12 địa chi thành ra âm dương cung cũng có thể xác định bằng cách mang tính âm dương của địa chi

Phân định ngũ hành của cung, phương hướng và màu sắc: ngũ hành và phương hướng của cung và màu sắc trên lá số thì phù hợp với Hà Đồ. Trong Hà Đồ ta có:

Thủy (số 1, 6) ở phương Bắc mang hành Thủy, màu đen

Hỏa (số 2, 7) ở phương Nam mang hành Hỏa, màu đỏ

Mộc (Số 3, 8) ở phương Đông mang hành Mộc, màu xanh

Kim (Số 4, 9) ở phương Tây mang hành Kim, màu trắng

Thổ (số 5, 10) ở Trung Ương mang hành Thổ, màu vàng

Điểm khác biệt là trên Thiên Bàn thì Thổ tại Trung Ương của Hà Đồ được đưa ra bốn góc đặt xen kẽ với các hành Thủy Hỏa Mộc Kim.

Ta không cho rằng ngũ hành cung xuất phát từ Lạc Thư vì theo Lạc Thư thì:

Số 1 - 6 thuộc Thủy ở hướng Bắc

Số 3 - 8 thuộc Mộc ở Đông

Số 5 thuộc Thổ ở giữa

Số 2 - 7 thuộc Hỏa ở Nam của Hà Đồ chuyển qua Tây

Số 4 - 9 thuộc Kim ở Tây của Hà Đồ được chuyển qua Nam nghĩa là không có sự phù hợp ngũ hành: hành Hỏa tại hướng Tây và Kim tại hướng Nam

Vì có 12 cung nên có lẽ để cho phù hợp với 12 cung ta gán ghép âm dương số trên Hà Đồ với âm dương của chi, thành ra:

Thủy (1, 6) tại phương Bắc gán cho chi Tí (1) Hợi (6)

Hỏa (2, 7) tại phương Nam gán cho chi Tỵ (2) Ngọ (7)

Mộc (3, 8) tại phương Nam gán cho chi Dần (3) Mão (8)

Kim (4, 9) tại phương Tây gán cho chi Thân (9) Dậu (4)

Thổ (5, 10) tại Trung Ương gán cho chi Thìn Tuất (5), Sửu Mùi (10)

Như vậy trên lá số ta có:

2	7	10	9
5			4
8			5
3	10	1	6

Đương nhiên đây chỉ là một cách giải thích trong nhiều cách giải thích. Với cách giải thích này thì chúng ta có thể giải thích thêm tại sao cung Dần là Dương Mộc mà không là Âm Mộc hay Âm Hỏa.

Phân định vị trí các đơn quẻ trên Thiên Bàn: nhìn vào vị trí các đơn quẻ sắp xếp trên Thiên Bàn thì ta thấy các đơn quẻ này xuất phát từ Hậu Thiên Bát Quái. Theo thứ tự sắp xếp thì:

Càn 1 Khảm 2 Cấn 3 Chấn 4 Tốn 5 Li 6 Khôn 7 Đoài 8

Khảm là Nước, hành Thủy, đặt ở chính Bắc (cung Tí), mùa Đông, nửa đêm, khí hậu lạnh

Chấn là Sấm, đặt ở chính Đông (cung Mão), Tốn là Gió, đặt ở Đông Nam. Chấn và Tốn ở Phương Đông, vùng giáp biển cả, cây cỏ xanh tốt nên thuộc Mộc

Li là Lửa, hành Hỏa, đặt ở chính Nam (cung Ngọ), mùa Hạ, giữa trưa, khí hậu nóng

Càn và Đoài ở Phương Tây, có nhiều núi non hàm mỏ kim khí nên thuộc Kim.

Cấn là Núi đặt ở Đông Bắc và Khôn ở Tây Nam là hai nơi có nhiều cao nguyên và núi lớn, đều là đất nên thuộc Thổ

Nhìn vào ngũ hành của Hậu Thiên Bát Quái ta có thể giải thích ngũ hành cung theo sự kết hợp của Hậu Thiên Bát Quái và Lạc Thư trong một đồ hình như sau:

Khảm Thủy, đặt ở chính Bắc (1)

Cấn Thổ, đặt ở Đông Bắc

Chấn Mộc, đặt ở chính Đông (cung Mão) (3)

Tốn Mộc, đặt ở Đông Nam

Li Hỏa, đặt ở chính Nam (cung Ngọ) (9)

Khôn Thổ, đặt ở Tây Nam

Đoài Kim, đặt ở chính Tây (cung Dậu) (7)

Càn Kim, đặt ở Tây Bắc

Về phương hướng thì trong Lạc Thư:

Số 1 - 6 ở hướng Bắc

Số 3 - 8 ở Đông

Số 5 ở giữa

Số 2 - 7 thuộc ở Tây

Số 4 - 9 thuộc ở Nam

Kết hợp âm dương chi với âm dương số của Lạc Thư và ngũ hành của Hậu Thiên Bát Quái thì:

Tí (1) Hợi (6) hành Thủy

Dần (3) Mão (8) hành Mộc

Tỵ (4) Ngọ (9) hành Hỏa

Thân (2) Dậu (7) hành Kim

Thìn Tuất Sửu Mùi là do số 5 Thổ ra ngoài vận hành nên hành Thổ. Sửu thuộc Cấn Thổ, Mùi thuộc Khôn Thổ.

Như vật trên lá số ta có

4 9 5 7

5 2

8 5

3 5 1 6

Đương nhiên đây cũng là một cách giải thích dựa vào phỏng đoán với quan điểm Hà Đồ thuộc về lí Thái Cực, vô hình, Lạc Thư thuộc về Khí Vũ Trụ, hữu hình. Hà Đồ là Thê, Lạc Thư là Dụng, Tiên Thiên Bát quái thì nói về vũ trụ tạo hóa, còn Hậu Thiên Bát Quái thì nói về vận vật con người

Phân định vị trí của trùng quái trên Thiên Bàn: sử dụng trùng quái của Tiên Thiên Bát Quái

Trong 64 trùng quái thì có 12 trùng quái chính biểu thị cho qui luật Doanh Hư Tiêu Trưởng, Thành Thịnh Suy Hủy, Dương Thăng Âm Giáng, Tiêu Trưởng, Thuận Nghịch, Tiến Thoái trong sự chuyển hóa của Âm Dương. Mười Hai quẻ này được đặt trong Thiên Bàn, hòa hợp với 12 năm, 12 tháng, 12 giờ, 12 Địa Chi, và bốn Phương tám Hướng, Tứ Thời (Xuân Hạ Thu Đông), Thập Nhị Tiết: 4 of 511

Quẻ Phục (Địa Lôi Phục) ở Tí, một vạch Dương ở dưới, là thời kỳ Dương bắt đầu sinh (Nhất Dương sinh. Cực Âm thì Dương sinh). Phục có nghĩa là trở lại, là Dương đã bắt đầu trở lại. Đặt ở giờ Tí, tháng 11, phương Bắc rất lạnh, tiết Đông Chí giữa Mùa Đông.

Quẻ Lâm (Địa Trạch Lâm) ở Sửu, hai vạch Dương ở dưới, là thời kỳ Dương bắt đầu thịnh, Âm bắt đầu suy. Lâm có nghĩa là đến, đã tới, ra mặt, Dương đã đủ góp mặt rồi, đó là Dương tiến Âm thoái, Dương thịnh Âm suy, Dương trưởng Âm giáng. Đặt ở giờ Sửu lúc mặt trời bắt đầu đang lên (Dương tiến), tháng 12, phương Đông Bắc (thiên Bắc), tiết Tiểu Đại Hàn, cuối mùa Đông đã bớt lạnh (Âm thoái)

Quẻ Thái (Địa Thiên Thái) ở Dần, ba vạch Dương ở dưới và ba vạch Âm ở trên, là thời kỳ Âm Dương quân bình. Thái có nghĩa là hanh thông. Dương thì nhẹ lại ở dưới nên bốc lên trên, Âm thì nặng ở trên hạ xuống dưới nên Âm Dương tiếp xúc, Âm Dương quân bình. Đặt ở giờ Dần lúc mặt trời đang lên, tháng 1, phương Đông Bắc (thiên Đông), tiết Lập Xuân, đầu mùa Xuân tiết trời bắt đầu ấm áp, cây cỏ tốt tươi

Quẻ Đại Tráng (Lôi Thiên Đại Tráng) ở Mão, bốn vạch Dương ở dưới, hai vạch Âm ở trên, là thời kỳ Dương thịnh, Âm suy. Đại Tráng là lớn mạnh, rất lớn, Dương đã lớn mạnh hơn Âm. Đặt ở giờ Mão, phương Đông, tháng 2, ứng với tiết Xuân Phân, giữa mùa Xuân, tiết trời ấm áp trong sáng

Quẻ Quải (Trạch Thiên Quải) ở Thìn, năm vạch Dương ở dưới, một vạch Âm ở trên, là thời kỳ Dương thịnh, Âm cực suy, sắp biến. Quải là quả quyết, dứt bỏ, Dương đã quyết dứt bỏ một Âm nằm một mình ở trên. Đặt ở giờ Thìn, tháng 3, phương Đông Nam (thiên Đông), tiết Thanh Minh, cuối mùa Xuân, tiết giao mùa, sắp sang mùa Hạ, tiết trời bắt đầu trở nên nóng nực, khí hậu bước sang mùa nắng nóng

Quẻ Càn (Càn Vi Thiên, Bát Thuần Càn) ở Tỵ, sáu vạch Dương, Toàn Dương, là thời kỳ Dương cực thịnh, Âm đã biến mất. Càn là Trời, tính cương kiện. Khí Dương cực thịnh. Đặt ở giờ Tỵ, tháng 4, phương Đông Nam (thiên Nam), tiết lập Hạ, đầu Mùa Hạ, tiết trời bắt đầu sang Hạ, nóng bức

Quẻ Cấu (Thiên Phong Cấu) ở Ngọ, một vạch Âm ở dưới, là thời kỳ Dương đã cực nên Âm bắt đầu sinh ở dưới. (Nhất Âm Sinh. Dương cực thì Âm sinh), năm vạch Dương ở trên. Cấu là gặp gỡ. Âm đã bắt đầu tới gặp Dương. Đặt ở giờ Ngọ, tháng 5, phương Nam, ứng với tiết Hạ Chí

Quẻ Độn (Thiên Sơn Độn) ở Mùi, hai vạch Âm ở dưới, bốn vạch Dương ở trên, là thời kỳ Âm bắt đầu thịnh, Dương bắt đầu suy, Âm trưởng, Dương giáng.

Độn là lần trốn, trốn tránh, Dương đã lần trốn, bót đi rồi. Đặt ở giờ Mùi, tháng 6, phương Tây Nam (thiên Nam), tiết Tiểu Đại Thử, cuối Mùa Hạ

Quẻ Bỉ (Thiên Địa Bỉ) ở Thân, 3 vạch Âm ở dưới và 3 vạch Dương ở trên, tuy Âm Dương quân bình nhưng Dương ở trên cứ bốc lên, Âm ở dưới lại hạ xuống nên Âm Dương không gặp nhau nên bế tắc. Bỉ là bế tắc. Đặt ở giờ Thân, tháng 7, phương Tây Nam (thiên Tây) tiết Lập Thu, đầu Mùa Thu, tiết trời trở nên mát mẻ với sự úa vàng của cây cỏ

Quẻ Quán (Phong Địa Quán) ở Dậu, bốn vạch Âm ở dưới, hai gạch Dương ở trên, là thời kỳ Âm trưởng Dương tiêu, khí Âm thịnh lấn át khí Dương. Quán là xem xét, Dương phải xem xét hoàn cảnh không hay (đang suy giảm) của mình mà lo liệu. Đặt ở giờ Dậu, tháng 8, phương Tây, ứng với tiết Thu phân, tiết trời khô mát, sáng sủa

Quẻ Bác (Sơn Địa Bác) ở Tuất, năm vạch Âm ở dưới, một vạch Dương cheo leo ở trên, là thời kỳ Âm thịnh, Dương sắp suy biến. Bác là rơi rụng, Dương nằm ở thế cheo leo (một vạch Dương) sắp sửa rơi rụng hết rồi. Đặt ở giờ Tuất, tháng 9, phương Tây Bắc (thiên Tây), tiết Hàn Lộ Sương Giáng, cuối Mùa Thu, giao mùa, trời bắt đầu trở lạnh, sắp bước sang mùa Đông

Quẻ Khôn (Khôn Vi Địa, Bát Thuần Khôn) ở Hợi, sáu vạch Âm, toàn Âm, Âm khí cực độ, Dương khí đã biến mất. Khôn là đất, tính nhu thuận. Đặt vào giờ Hợi, tháng 10, phương Tây Bắc (thiên Bắc), tiết Lập Đông, đầu mùa Đông, tiết trời trở sang lạnh giá.

Từ Phục đến Càn là sáu quẻ với quá trình Dương bắt đầu sinh đến trưởng, Âm bắt đầu suy đến tiêu dần. Từ Cấu đến Khôn là sáu quẻ với quá trình Âm bắt đầu sinh đến trưởng, Dương bắt đầu suy đến tiêu dần

Trên Thiên Bàn, các Quẻ đối nhau qua trục Âm Dương thì tính chất cũng đối nhau như Càn và Khôn, Phục và Cấu, Thái và Bỉ. Tốt nhất là quẻ Thái vì Âm Dương quân bình và vào lúc sớm mai. Xấu nhất là quẻ Bác vì Dương bị rơi rụng và vào lúc đêm tối. Từ quẻ Phục đến quẻ Càn thì Dương trưởng Âm tiêu. Từ Quẻ Cấu đến Quẻ Khôn thì Âm trưởng Dương tiêu. Âm Dương tiêu trưởng, tiến thoái nhưng luôn luôn trở về thế quân bình tại Quẻ Thái và Bỉ. Hai quẻ này nằm trên trục Dân Thần là trục đẹp nhất, là đường đi của Mộc Tinh, tức Thái Tuế.

Nguyên Tắc Lập Lá Số Tử Vi

Hình thức lá số

Lá số được chia thành hai phần:

Phần gọi là **Thiên Bàn** nằm ngay trung tâm lá số, dùng để ghi các chi tiết về cá nhân như tên họ, ngày tháng năm và giờ sinh, hành của bản mệnh và hành của cục.

Phần gọi là **Địa bàn** được chia làm mười hai cung, mỗi cung được đặt tên bằng một địa chi. Bắt đầu từ cung Tí, theo chiều thuận (chiều kim đồng hồ) các cung khác mang tên các địa chi như sau: Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi

Mười hai cung trên có mối quan hệ như sau:

Cung xung chiếu :

Tí Ngọ, Sửu Mùi, Dần Thân, Mão Dậu, Thìn Tuất, Tỵ Hợi là các cung xung chiếu với nhau, ví dụ cung Tí có cung xung chiếu là cung Ngọ và ngược lại

Cung tam hợp chiếu:

Thân Tí Thìn, Tỵ Dậu Sửu, Dần Ngọ Tuất, Hợi Mão Mùi được gọi là cung tam hợp chiếu, ví dụ cung tam hợp chiếu của cung Tí là Thân và Thìn

Cung nhị hợp :

Tí Sửu, Dần Hợi, Mão Tuất, Thìn Dậu, Tỵ Thân, Ngọ Mùi là hai cung nhị hợp với nhau, ví dụ cung nhị hợp của Tí là Sửu và ngược lại

Cung giáp:

Hai cung đứng sát một cung gọi là cung giáp, ví dụ cung Tí thì có hai cung giáp là Sửu và Hợi.

Bốn cung Thìn Tuất Sửu Mùi được gọi là Tứ Mộ

Bốn cung Dần Thân Tỵ Hợi được gọi là Tứ Sinh hay Tứ Tuyệt

Bốn cung Tí Ngọ Mão Dậu được gọi là Tứ Chính

Chuyển dương lịch sang âm lịch:

Lá số Tử Vi được lập thành trên cơ sở ngày tháng năm và giờ sinh âm lịch. Nếu có ngày tháng năm và giờ dương lịch thì ta phải chuyển sang âm lịch trước rồi mới lập lá số .

Để chuyển ngày tháng năm dương lịch sang âm lịch thì ta cần cuốn lịch để chuyển đổi .

Để chuyển giờ sinh dương lịch sang giờ âm lịch thì ta căn cứ vào qui định sau:

Giờ Tí: từ 11 PM đến trước 1 AM (bắt đầu từ 11 giờ đêm ngày hôm trước đến trước 1 giờ sáng hôm sau)

Giờ Sửu: từ 1 AM đến trước 3 AM

Giờ Dần: 3 AM đến trước 5 AM

Giờ Mão: 5 AM đến trước 7 AM

Giờ Thìn 7 AM đến trước 9 AM

Giờ Ty: 9 AM đến trước 11 AM

Giờ Ngọ: 11 AM đến trước 1 PM

Giờ Mùi: 1 PM đến trước 3 PM

Giờ Thân: 3 PM đến trước 5 PM

Giờ Dậu: 5 PM đến trước 7 PM

Giờ Tuất: 7 PM đến trước 9 PM

Giờ Hợi: 9 PM đến trước 11 PM

Như vậy mỗi giờ âm lịch có thời gian bằng hai giờ dương lịch và nếu sinh từ 11 giờ đêm trở đi thì ngày sinh coi như là sinh vào ngày hôm sau. Chú ý cần phải điều chỉnh lại giờ sinh cho chính xác trước khi chuyển đổi giờ vì giờ dương lịch của Việt Nam có thay đổi tăng lên so với thực tế :

Từ 1/1/1943 đến 31/3/1945 thì giờ sinh cần giảm một giờ

Từ 1/4/1945 đến 31/3/1947 thì giờ sinh cần giảm hai giờ

Từ 1/4/1947 đến 30/6/1955 thì giờ sinh cần giảm một giờ

Từ 1/1/1960 đến khoảng 1977 thì giờ sinh cần giảm một giờ (chỉ áp dụng cho miền Nam)

Ước lượng giờ sinh căn cứ vào xoáy đầu :

Xoáy đầu trông như trung tâm mà tóc từ đó mọc ra. Người bình thường có một xoáy đầu nhưng cũng có người có hai hay ba xoáy

Đường giữa đầu là đường chạy từ sống mũi tới chính giữa hai lông mày rồi chạy lên trên đầu

Nếu xoáy đầu nằm ngay đường giữa đầu thì sinh vào giờ Tí Ngọ Mão Dậu
Nếu xoáy đầu hơi lệch một chút so với đường giữa đầu thì sinh vào giờ Dần Thân
Ty Hợi

Nếu xoáy đầu nằm xa đường giữa đầu hoặc có nhiều hơn một xoáy đầu thì sinh
vào giờ Thìn Tuất Sửu Mùi

Một số người cho rằng:

Xoáy lệch sang bên trái thì sinh giờ Tí Ngọ Mão Dậu

Xoáy lệch sang bên phải thì sinh giờ Dần Thân Ty Hợi

Hai xoáy thì sinh giờ Thìn Tuất Sửu Mùi

Phân Âm Dương

Căn cứ vào Can hoặc Chi

Can dương: Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm

Can âm: Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý

Chi dương: Tí, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất

Chi âm: Sửu, Mão, Ty, Mùi, Dậu, Hợi

Nếu năm sinh là can dương hoặc chi dương thì Nam gọi là Dương Nam, Nữ gọi là
Dương Nữ

Nếu năm sinh là can âm hoặc chi âm thì Nam gọi là Âm Nam, Nữ gọi là Âm Nữ
Ghi thông tin này vào Thiên Bàn

Xác định năm sinh thuộc về con giáp nào và an sao Tuần Không Trung vong, gọi
tắt là Tuần (cần can và chi của năm sinh) .

Có mười Can đọc theo thứ tự như sau:

Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý.

Mười Can này được đọc theo ngược như sau:

Quý, Nhâm, Tân, Canh, Kỷ, Mậu, Đinh, Bính, Ất, Giáp

Trước hết cần xác định năm sinh thuộc vào con giáp nào bằng cách bắt đầu từ
cung mang tên Chi của năm sinh ta đếm ngược hàng Can năm sinh và đi theo
chiều nghịch của cung cho khi đến can Giáp thì ngừng tại cung nào thì ta có giáp
mang tên đó và an Tuần vào hai cung đứng trước chi của con giáp ta mới xác định
Ví dụ sinh năm Canh Tí thì bắt đầu từ cung Tí, ta đọc Canh rồi đọc ngược hàng
Can ta sẽ có:

Kỷ tại cung Hợi

Mậu tại cung Tuất

Đinh tại cung Dậu

Bính tại cung Thân

Ất tại cung Mùi

Giáp tại cung Ngọ

Như vậy năm sinh thuộc về Giáp Ngọ và an Tuần vào hai cung đứng trước chi Ngọ là Thìn và Ty

Đọc ngược nếu thấy khó thì ta đọc xuôi bằng cách đếm thuận hàng Can năm sinh và đi theo chiều thuận của cung cho đến khi đến Can Quý thì ta dừng lại và ta an Tuần tại hai cung kế tiếp, đồng thời biết năm sinh ta thuộc về giáp có chi mang tên của chi kế tiếp cung bị Tuần .

Ví dụ như trên thì ta đọc :

Canh tại Tí

Tân tại Sửu

Nhâm tại Dần

Quý tại Mão

An Tuần tại Thìn Ty

Năm sinh thuộc Giáp Ngọ (chi kế chi Ty là Ngọ)

Chú ý: an Tuần theo phương pháp trên là rút ra từ nguyên tắc an Tuần theo bảng dưới đây:

Năm sinh từ Giáp Tí đến Quý Dậu an Tuần tại Tuất Hợi

Năm sinh từ Giáp Tuất đến Quý an Tuần tại Thân Dậu

Năm sinh từ Giáp Thân đến Quý an Tuần tại Ngọ Mùi

Năm sinh từ Giáp Ngọ đến Quý an Tuần tại Thìn Ty

Năm sinh từ Giáp Thìn đến Quý an Tuần tại Dần Mão

Năm sinh từ Giáp Dần đến Quý an Tuần tại Tí Sửu

Xác định ngũ hành bản Mệnh (cần can chi năm sinh hoặc căn cứ vào con Giáp mà năm sinh thuộc về và chi năm sinh)

CON TIẾP